

Số: 59 /KL-TTr

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 11 năm 2023

KẾT LUẬN THANH TRA

Công tác quản lý, sử dụng nguồn thu phí, lệ phí, thu hoạt động dịch vụ và thu khác tại Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận năm 2021, 2022

Thực hiện Quyết định số 35/QĐ-TTr ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính về Thanh tra công tác quản lý, sử dụng nguồn thu phí, lệ phí, thu hoạt động dịch vụ và thu khác năm 2021, 2022 tại Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận. Từ ngày 21/8/2023 đến ngày 20/9/2023, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra trực tiếp tại Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận.

Xét báo cáo Kết quả thanh tra số 54 /BC-ĐTT ngày 24/10/2023 của Trưởng đoàn thanh tra, Văn bản giải trình số 1231/VPĐK-HCTH ngày 11/10/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận.

Chánh thanh tra Sở Tài chính kết luận thanh tra như sau:

PHẦN A: ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Tổng quan về Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận:

Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là đơn vị) được thành lập theo Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố.

Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, có chức năng thực hiện đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai....theo quy định của pháp luật.

Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên giai đoạn 2021-2023 theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng; được mở tài khoản theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động giao dịch;

Hiện tại, đơn vị chưa có trụ sở riêng, đang làm việc chung tại trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường; đối với Văn phòng làm việc của chi nhánh tại các huyện, thành phố cũng chưa được thống nhất quản lý.

2. Cơ cấu tổ chức, biên chế:

Về tổ chức bộ máy: Lãnh đạo đơn vị gồm có Giám đốc và 02 Phó giám đốc; các phòng nghiệp vụ trực thuộc gồm: Phòng Hành chính - Tổng hợp; Phòng Đăng ký và Cấp giấy chứng nhận; Phòng Thông tin - Lưu trữ và 07 chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai đặt tại các huyện, thành phố.

Tổng số viên chức và người lao động của đơn vị năm 2021 là 198 người; năm 2022 là 200 người; trong đó Văn phòng tỉnh là 42 người, số còn lại thuộc các chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai đặt tại chi nhánh 07 huyện, thành phố.

3. Cơ chế tài chính

Cơ chế tài chính của đơn vị thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại các huyện, thành phố thuộc tỉnh là đơn vị hạch toán phụ thuộc; có con dấu riêng, có Giám đốc và Phó Giám đốc.

Nguồn kinh phí của Văn phòng đăng ký đất đai bao gồm:

- Phần tiền thu phí, lệ phí được để lại cho đơn vị sử dụng theo quy định của Nhà nước (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân);
- Thu từ hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và khả năng của đơn vị;
- Thu khác (lãi tiền gửi ngân hàng).

PHẦN B: KẾT QUẢ THANH TRA

I. Nguồn thu phí, lệ phí theo báo cáo của đơn vị:

1. Các khoản thu phí, lệ phí thực hiện trong năm:

ĐVT: đồng

T T	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022
I	Tổng số thu từ nguồn phí	41.552.556.367	16.810.951.867	24.741.604.500
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ (NQ 17/2017, nộp NSNN 70%)	18.353.367	18.353.367	0
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ (NQ 17/2017, nộp NSNN 20%)	187.130.000	187.130.000	0
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ (NQ15/2020 nộp NSNN 5%)	38.140.827.000	14.838.172.500	23.302.654.500
4	Phí biến động và cấp mới (QĐ 309/2009, nộp NSNN 20%)	310.757.000	310.757.000	0
5	Phí khai thác, sử dụng dữ liệu đo	66.185.000	52.757.000	13.428.000

	đạc và bản đồ (TT 33/2019, nộp NSNN 40%)			
6	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, tài sản gắn liền với đất (NQ 13/2020, nộp NSNN 50%)	520.000	60.000	460.000
7	Phí đăng ký giao dịch đảm bảo (NQ 16/2020, nộp NSNN 50%)	37.760.000	37.760.000	0
8	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm (NQ15/2020, Nộp NSNN 0%)	2.791.024.000	1.365.962.000	1.425.062.000
II	Tổng số thu từ nguồn lệ phí	1.253.154.750	552.559.000	700.595.750
1	Lệ phí cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (nộp NSNN 100%)	1.253.154.750	552.559.000	700.595.750
	TỔNG THU PHÍ, LỆ PHÍ	42.805.711.117	17.363.510.867	25.442.200.250

Ghi chú: Số thu các loại phí trên là số thực thu, bao gồm cả số tiền phải nộp ngân sách tỷ lệ % theo quy định và số được để lại đơn vị sử dụng tùy thuộc vào từng loại phí.

2. Chi hoạt động từ nguồn thu phí:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022
1	Số thu được để lại	39.487.476.260	15.916.605.685	23.570.870.575
2	Số chi hoạt động	27.293.587.612	13.591.700.154	13.701.887.458
3	Số còn lại	12.193.888.648	2.324.905.531	9.868.983.117

(Chi tiết thu chi kèm theo phụ lục số 01)

- Đơn vị thực hiện thu phí đúng theo quy định đối với từng loại phí về tỷ lệ trích lập được để lại sử dụng và tỷ lệ nộp ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đơn vị thực hiện tốt chế độ hóa đơn, chứng từ chi theo quy định.

- Đối với khoản chi khoán công tác phí theo tháng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 143/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh thì cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng, tùy theo tình hình thực tế, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định mức khoán công tác phí theo tháng và xây dựng vào quy chế chi tiêu nội bộ. Qua thanh tra, đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ mức chi từ 300.000 đến 400.000 đồng/người/tháng đối với các trường hợp đi công tác thường xuyên từ 10 ngày/tháng (22 ngày làm việc) là phù hợp theo quy định trên. Tuy nhiên, chứng từ chi khoán công tác phí hàng tháng chưa kèm bảng kê thời gian đi công tác trên 10 ngày/ tháng, số tiền

chi trong 2 năm là 1.752,8 triệu đồng (chi từ nguồn phí: 1.299,6 trđ; từ nguồn dịch vụ: 453,2 trđ).

II. Nguồn thu hoạt động dịch vụ:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022
I	Tổng thu trong năm	34.175.704.787	13.566.869.945	20.608.834.842
II	Chi hoạt động trong năm	20.043.293.897	9.678.614.611	10.364.679.286
1	Chi hoạt động	16.623.723.419	8.320.927.617	8.302.795.802
2	Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế	3.419.570.478	1.357.686.994	2.061.883.484
	- Thuế GTGT (5%)	1.708.785.239	678.343.497	1.030.441.742
	- Thuế TNDN (5%)	1.708.785.239	678.343.497	1.030.441.742
	- Thuế môn bài	2.000.000	1.000.000	1.000.000
III	Chênh lệch thu - chi	14.132.410.890	3.888.255.334	10.244.155.556

(Chi tiết các khoản chi kèm theo Phụ lục số 01)

1. Đối với chi tiền ăn giữa ca:

Đơn vị vận dụng quy định tại khoản 4 Điều 22 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để xây dựng mức chi tiền ăn giữa ca cho viên chức và người lao động hàng tháng theo mức tối đa không quá 730.000 đồng/ người/tháng tính theo ngày công thực tế làm việc, mức chi 30.000 đồng/ngày thực tế làm việc là phù hợp.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 phần IV Thông tư số 22/2008/TT-BLĐTBXH ngày 15/10/2008 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ ăn giữa ca trong các công ty nhà nước thì: “*Căn cứ vào mức ăn giữa ca theo quy định, phải tổ chức ăn giữa ca cho người lao động, không được phát tiền. Trường hợp đặc biệt không thể tổ chức ăn giữa ca được thì sau khi đã thống nhất ý kiến với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, cấp tiền cho người lao động tự lo ăn ca*”. Số tiền chi ăn giữa ca trong 2 năm là 2.685.270.000 đồng (2021: 1.341.720.000đ, năm 2022: 1.343.550.000đ). Như vậy, việc đơn vị phát tiền ăn giữa ca theo hình thức thanh toán một lần vào cuối năm khi chưa thống nhất ý kiến với BCH công đoàn là chưa phù hợp.

2. Các khoản chi khác

- Đối với khoản chi đóng bảo hiểm kết hợp con người (bảo hiểm tai nạn) cho viên chức và người lao động, trong 2 năm tổng số tiền 71.748.000 đồng (năm 2021: 35.896.000đ, năm 2022: 35.852.000đ) là chưa phù hợp.

- Trong 2 năm 2021, 2022 đơn vị chi các khoản khen thưởng, chi hỗ trợ lễ, tết... đưa vào chi phí là không đúng theo quy định tại Điều 12 Nghị định số

60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, tổng số tiền 1.281.571.200 đồng (năm 2021: 632.031.000đ, năm 2022: 649.540.200đ) (*Bảng kê chi tiết kèm theo*).

III. Nguồn thu khác

- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng: Từ năm 2021, 2022 và đến tháng 8/2023 là: 1.145.725.570 đồng, bao gồm: năm 2021, 2022 là 331.922.377 đồng; năm 2023 (đến tháng 8/2023): 813.803.193 đồng.

+ Đối với lãi phát sinh trong năm 2021, 2022: đơn vị chưa thực hiện nộp thuế theo quy định khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lãi tiền gửi là 5%. Theo quy định tại Điều 11 (Nguồn tài chính của đơn vị) Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ thì lãi tiền gửi ngân hàng là nguồn thu khác của đơn vị, được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính (tài khoản 515), về nguyên tắc kế toán cuối năm kết chuyển để xác định kết quả hoạt động chung cho toàn bộ hoạt động trong năm của đơn vị, tuy nhiên đơn vị đã bổ sung toàn bộ lãi tiền gửi trong 2 năm vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp là chưa phù hợp.

Đoàn thanh tra tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lãi tiền gửi từ năm 2021 đến tháng 8/2023 là 57.286.279 đồng (1.145.725.570 đ*5%).

(*Chi tiết kèm theo phụ lục số 03*).

IV. Thực hiện nghĩa vụ NSNN:

Đơn vị thực hiện kê khai và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí vào ngân sách Nhà nước theo quy định. Đơn vị thực hiện nộp bổ sung đối với lãi tiền gửi ngân hàng từ năm 2021 đến tháng 8/2023, số tiền 57.286.261 đồng. (*Chi tiết kèm theo Phụ lục số 02*)

V. Việc trích lập và sử dụng các quỹ

Đơn vị xây dựng vào Quy chế chi tiêu nội bộ trong 2 năm 2021, 2022 về định mức trích lập đối với Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 25%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi 15%, Quỹ ổn định thu nhập 60%. Qua thanh tra, việc xây dựng tỷ lệ trích lập các quỹ như trên là phù hợp theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP. Qua kiểm tra chứng từ cho thấy:

- Năm 2021: Đơn vị thực hiện đúng tỷ lệ trích lập các quỹ theo quy chế đã xây dựng.

- Năm 2022: Đơn vị thực hiện trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 29,45% (tối thiểu 25%), Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10,55% (tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm), Quỹ ổn định thu nhập 60% là phù hợp quy định mức trích cho từng loại quỹ.

Qua thanh tra, trong 2 năm 2021, 2022, do đơn vị đưa vào chi phí một số khoản chi lẻ, tét số tiền: 1.281.571.200 đồng, chi bảo hiểm tai nạn: 71.748.000 đồng không đúng quy định, do đó Đoàn thanh tra xác định lại tăng mức trích lập các quỹ tại đơn vị sau khi xác định lại kết quả hoạt động trong 2 năm số tiền 1.353.319.200 đồng.

Ngoài ra, trong 2 năm 2021, 2022 điều chỉnh giảm Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp số tiền 16.596.119 đồng do đóng 5% thuế thu nhập doanh nghiệp từ lãi tiền gửi ngân hàng $((276.307.143đ + 55.615.234đ) * 5\%)$.

- Đối với Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: số dư từ đầu năm 2021 đến ngày 31/12/2022: 72.163.987 đồng. Theo quy định tại điểm a khoản 5 điều 40 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ thì đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2 số dư Quỹ dự phòng ổn định thu nhập được chuyển vào Quỹ bổ sung thu nhập (tài khoản 4313). *(Chi tiết kèm theo Phụ lục số 03)*

- Đối với số dư trên tài khoản 421 (thặng dư lũy kế), số liệu phản ánh trên báo cáo tài chính của đơn vị đến ngày 31/12/2022: 2.013.642.611 đồng. Qua thanh tra xác định lại như sau:

Cuối năm 2017, số dư trên tài khoản 46121 (nguồn kinh phí thường xuyên đã điều chỉnh sau đã thực hiện kiến nghị Kiểm toán Nhà nước khu vực VIII), đơn vị còn tồn số tiền 5.550.812.189 đồng, gồm:

- Nguồn phí, lệ phí và hoạt động dịch vụ : 2.615.812.182 đồng;
- Nguồn cải cách tiền lương: 2.935.000.007 đồng.

Năm 2018, đơn vị chuyển sang thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 16098/BTC-CĐKT ngày 28/11/2017 về chuyển số dư từ hệ thống tài khoản cũ sang hệ thống tài khoản mới. Tuy nhiên, kế toán không thực hiện theo hướng dẫn mà hạch toán vào tài khoản 421 (thặng dư lũy kế) toàn bộ số tiền 2.615.812.182 đồng nêu trên.

Qua kiểm tra báo cáo tài chính các năm 2019 đến 2022, kế toán đơn vị điều chỉnh tăng thặng dư (tài khoản 421) số tiền 71.155.800 đồng từ khoản nợ phải trả và chi từ tài khoản 421 số tiền 673.325.381 đồng, gồm: chi lương cho biên chế (252.222.646đ); chi trợ cấp thôi việc (118.544.400đ); điều chỉnh bổ sung nguồn cải cách theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực VIII (302.558.335đ). Như vậy, số dư trên tài khoản 421 đến thời điểm cuối năm 2020 và đến ngày 31/12/2022 là 2.013.642.611 đồng $(2.615.812.182đ + 71.155.800đ - 673.325.381đ)$.

VI. Việc trích lập nguồn cải cách tiền lương:

Trong 2 năm đơn vị chưa thực hiện trích lập nguồn cải cách tiền lương. Tính đến thời điểm 31/12/2022, nguồn cải cách tiền lương còn số dư trên báo cáo tài chính (tài khoản 468) là 6.110.189.234 đồng.

VII. Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công, công khai tài chính

1. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định Thông tư 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 và Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, xây dựng cụ thể từng nội chi đảm bảo đúng quy định phù hợp đặc thù hoạt động của đơn vị. Việc xây dựng Quy chế hằng năm đều được thông qua Hội nghị viên chức và người lao động lấy ý kiến trước khi ban hành.

2. Xây dựng quy chế quản lý tài sản công: Đơn vị có xây dựng Quyết định số 1031/QĐ-VPĐK ngày 14/9/2021 về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận.

3. Đối với trụ sở làm việc của Văn phòng và Chi nhánh tại các huyện, thành phố: Hiện nay, trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai của tỉnh chung Sở Tài nguyên và môi trường; trụ sở tại chi nhánh 7 huyện, thành phố đang thuộc quản lý của các huyện, thành phố chưa được bàn giao để thống nhất quản lý.

Sở Tài chính đã có Văn bản số 1111/STC-NS ngày 31/3/2023 gửi UBND tỉnh có ý kiến đối với nhà làm việc của chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố; Văn phòng UBND tỉnh có Văn bản số 1502/VPUB-KTTH ngày 15/4/2023 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo việc bàn giao trụ sở làm việc các chi nhánh về ngành Tài nguyên và Môi trường quản lý và sử dụng. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện được.

4. Công khai tài chính:

Đơn vị có thực hiện công khai quyết toán thu - chi nguồn ngân sách Nhà nước, nguồn khác trong năm 2021, 2022 nhưng đơn vị vẫn áp dụng biểu mẫu công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính chưa áp dụng thực hiện các biểu mẫu được sửa đổi theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 là chưa phù hợp.

PHẦN C. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

I. Kết luận

1. Ưu điểm:

Nhìn chung, Đơn vị thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao; hàng năm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công và thực hiện theo quy chế đã xây dựng.

Chế độ, chính sách quyền lợi của viên chức và người lao động được Lãnh đạo đơn vị quan tâm, giải quyết kịp thời.

2. Những mặt còn tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác quản lý tài chính, tài sản trong 2 năm 2021, 2022 vẫn còn những vấn đề tồn tại, hạn chế như sau:

- Chi khoán công tác phí hàng tháng chưa kèm bảng kê thời gian đi công tác trên 10 ngày/ tháng, số tiền chi trong 2 năm là 1.752,8 triệu đồng;
- Chi ăn giữa ca bằng tiền chưa có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Ban Chấp hành Công đoàn, số tiền 2.685,270 triệu đồng;
- Chi đóng bảo hiểm kết hợp con người (bảo hiểm tai nạn) cho viên chức và người lao động chưa phù hợp, tổng số tiền 71,748 triệu đồng;
- Trong 2 năm đơn vị chi các khoản khen thưởng, chi hỗ trợ lễ, tết... đưa vào chi phí là không đúng theo quy định, tổng số tiền 1.281.571.200 đồng;
- Đối với lãi phát sinh trong năm 2021, 2022: đơn vị chưa thực hiện nộp thuế theo quy định khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và bổ sung toàn bộ vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp là chưa phù hợp.
- Chưa thực hiện các biểu mẫu công khai tài chính theo quy định tại Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trách nhiệm:

- Để xảy ra các sai sót nêu trên, trách nhiệm trước hết thuộc về Giám đốc chưa chỉ đạo kịp thời và kế toán trưởng của đơn vị chưa nghiên cứu chính sách, chế độ dẫn đến thiếu sót trong chứng từ thanh toán; ngoài ra trách nhiệm còn thuộc về giám đốc và kế toán trưởng của đơn vị trước đây (nay đã nghỉ việc).
- Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị chủ quản xét duyệt quyết toán hàng năm nhưng không phát hiện sai sót để chấn chỉnh kịp thời, nhất là tồn tại trong công tác chuyển số liệu từ hệ thống tài khoản cũ sang hệ thống tài khoản mới, công tác hạch toán kế toán....

II. Kiến nghị biện pháp xử lý:

1. Đối với Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh:

a) Xử lý về tài chính:

- Thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền 129.034.261 đồng, cụ thể như sau:
 - + Số tiền: 71.748.000 đồng, chi mua bảo hiểm tai nạn cho viên chức và người lao động năm 2021, 2022;
 - + Nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với lãi tiền gửi ngân hàng từ năm 2021 đến tháng 8/2023, số tiền 57.286.261 đồng.

- Đối với Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: số dư đến ngày 31/12/2022, số tiền 72.163.987 đồng, đơn vị được chuyển vào Quỹ bổ sung thu nhập theo quy định tại điểm a khoản 5 điều 40 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng (số phát sinh đến tháng 8/2023), sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, số còn lại 773.113.033 đồng và số phát sinh thêm trong năm và các năm tiếp theo (nếu có), đơn vị tiếp tục theo dõi như một khoản thu khác trong năm 2023, cuối năm kết chuyển theo quy định.

- Đề nghị đơn vị điều chỉnh việc trích lập các quỹ qua thanh tra xác định lại, số tiền 1.336.723.081 đồng (1.353.319.200đ - 16.596.119đ).

- Đối với số dư trên tài khoản 421 cuối năm 2022, do thời điểm phát sinh quá lâu (từ cuối năm 2017 đến nay), có sự thay đổi về nhân sự, cơ chế tài chính, chế độ kế toán, bất cập trong công tác hạch toán kế toán...do đó kiến nghị bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, số tiền 2.013.642.610 đồng.

b) Xử lý khác:

- Đề nghị đơn vị xây dựng lại Quy chế chi tiêu nội bộ (bổ sung thủ tục, hình thức chi giữa ăn ca đối với viên chức và người lao động).

- Chấn chỉnh việc chi khoán công tác phí hàng tháng không đủ thủ tục theo quy định.

- Công khai tài chính theo đúng các biểu mẫu quy định tại Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đề nghị đơn vị trích lập nguồn cải cách tiền lương, đơn vị được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài chính và xây dựng vào Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Thực hiện khắc phục các tồn tại, hạn chế trong quá trình thanh tra đã chỉ ra;

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị xử lý sau thanh tra, công khai kết luận thanh tra theo quy định tại điểm c Điều 49 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ, báo cáo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra gửi về Thanh tra Sở Tài chính theo quy định tại Nghị định số 33/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm liên quan đến quản lý tài chính, kế toán tại các đơn vị trực thuộc; kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong quá trình thẩm tra quyết toán hàng năm (nếu có);

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo đơn vị xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan đến những sai sót nêu trên, có biện pháp xử lý trách nhiệm theo quy định pháp luật;

- Đối với trụ sở làm việc của chi nhánh 7 huyện, thành phố, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường có hướng xử lý theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh và ý kiến của Sở Tài chính để thống nhất quản lý trong thời gian sớm nhất.

- Chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc các nội dung sau khi Kết luận thanh tra được ban hành; báo cáo kết quả về Thanh tra Sở để theo dõi tình hình thực hiện kiến nghị sau thanh tra./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Thanh tra Bộ Tài chính;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy; (Báo cáo)
- Thanh tra tỉnh;
- Sở Tài nguyên và MT;
- VPĐK Đất đai tỉnh;
- Lãnh đạo Sở (GD, PGĐ Ng. Hùng);
- Lưu: VT, QLNS, HSTT, HTDL

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Hồ Thị Diễm Loan



ĐOÀN THANH TRA

CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐƯA VÀO CHI PHÍ SAI NGUỒN
tại Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh

Năm 2021, 2022

(Ban hành kèm theo KLT 65/59/KL-TTr ngày 06/11/2023)

TT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
I	Chi hỗ trợ các ngày lễ, tết	522.814.000	637.620.200	Chuyển Quỹ PL
1	Chi ủng hộ thanh niên nhập ngũ	500.000	2.000.000	
2	Chi mua thực phẩm phục vụ tết ND	33.314.000	19.850.200	
3	Chi ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3	21.700.000	44.100.000	
4	Chi hỗ trợ tháng thanh niên	2.000.000	3.000.000	
5	Chi lễ giỗ tổ Hùng Vương	56.700.000	55.800.000	
6	Chi lễ 30/4+1/5	96.400.000	96.300.000	
7	Chi lễ Quốc tế thiếu nhi cho con VC,NLĐ	42.900.000	44.900.000	
8	Chi lễ tết Trung thu cho con VC,NLĐ	44.700.000	45.300.000	
9	Chi ủng hộ Quỹ Vì người nghèo	800.000	1.800.000	
10	Chi ngày Phụ nữ VN 20/10	22.100.000	22.100.000	
11	Chi lễ ngày đo đạc Việt Nam	93.500.000	94.500.000	
12	Chi lễ 2/9		94.200.000	
13	Chi ủng hộ khác	7.600.000	11.170.000	
14	Chi tết Dương lịch 2022	95.800.000	97.800.000	
15	Chi hỗ trợ sử dụng máy tính cá nhân	4.800.000	4.800.000	
II	Chi khen thưởng			Chuyển Quỹ KT
1	Chi khen thưởng thành tích công tác	109.217.000	11.920.000	
	Tổng cộng	632.031.000	649.540.200	



CHI TIẾT THU, CHI NGUỒN PHÍ, NGUỒN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2021, 2022

tại Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận

(Kèm theo KLT 85/59 (KL-TTR ngày 06/11/2023)

TT	Nội dung	Năm 2021			Năm 2022		
		Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch	Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	NGUỒN THU PHÍ						
I	Số thu được để lại	15.916.605.685	15.916.605.685	0	23.570.870.575	23.570.870.575	0
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ (NQ 17/2017, nộp NSNN 70%)	5.506.010	5.506.010				
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ (NQ 17/2017, nộp NSNN 20%)	149.704.000	149.704.000				
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ (NQ15/2020 nộp NSNN 5%)	14.096.263.875	14.096.263.875		22.137.521.775	22.137.521.775	
4	Phí biến động và cấp mới (QĐ 309/2009, nộp NSNN 20%)	248.605.600	248.605.600				
5	Phí khai thác, sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ (TT 33/2019, nộp NSNN 40%)	31.654.200	31.654.200		8.056.800	8.056.800	
6	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, tài sản gắn liền với đất (NQ 13/2020, nộp NSNN 50%)	30.000	30.000		230.000	230.000	
7	Phí đăng ký giao dịch đảm bảo (NQ 16/2020, nộp NSNN 50%)	18.880.000	18.880.000				
8	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm (NQ15/2020, Nộp NSNN 0%)	1.365.962.000	1.365.962.000		1.425.062.000	1.425.062.000	



II	Số chi hoạt động trong năm	13.591.700.154	13.591.700.154	0	13.701.887.458	13.701.887.458	0
	Chi tiền lương, tiền công	7.382.942.641	7.382.942.641		7.561.178.883	7.561.178.883	
	Chi phụ cấp theo lương	246.232.972	246.232.972		229.748.649	229.748.649	
	Các khoản đóng góp theo lương	1.687.976.584	1.687.976.584		1.689.652.375	1.689.652.375	
	Chi làm thêm giờ, trực lễ, tết..	1.590.874.550	1.590.874.550		1.506.384.670	1.506.384.670	
	Chi phụ cấp lâu năm (NĐ 76)	80.460.000	80.460.000		156.494.700	156.494.700	
	Chi DVCC, vật tư VP...	1.211.973.904	1.211.973.904		1.210.352.508	1.210.352.508	
	Chi khoán công tác phí	651.200.000	651.200.000		648.400.000	648.400.000	
	Chi khác phục vụ HD chuyên môn	740.039.503	740.039.503		699.675.673	699.675.673	
III	Chênh lệch thu - chi	2.324.905.531	2.324.905.531	0	9.868.983.117	9.868.983.117	0
	Trích lập Quỹ PTHĐSN (25%)	581.226.383	581.226.383		2.467.245.779	2.467.245.779	
	Trích lập Quỹ KT, PL (15%)	348.735.830	348.735.830		1.480.347.468	1.480.347.468	
	Trích lập Quỹ ổn định TN (60%)	1.394.943.319	1.394.943.319		5.921.389.870	5.921.389.870	
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ						
1	Tổng thu	13.566.869.945	13.566.869.945	0	20.608.834.842	20.608.834.842	0
2	Chi hoạt động	8.320.927.617	7.653.000.617	-667.927.000	8.302.795.802	7.617.403.602	-685.392.200
	Chi lương, các khoản theo lương	3.094.256.162	3.094.256.162		2.339.384.862	2.339.384.862	
	Chi khoán công tác phí tháng	222.400.000	222.400.000		230.800.000	230.800.000	
	Chi trang phục	936.000.000	936.000.000		917.500.000	917.500.000	
	Chi ăn giữa ca	1.341.720.000	1.341.720.000		1.343.550.000	1.343.550.000	
	Chi hội nghị viên chức, NLĐ	56.100.000	56.100.000	0	80.950.000	80.950.000	
	Chi mua bảo hiểm KHCN	35.896.000		-35.896.000	35.852.000		-35.852.000
	Chi hoạt động khác	2.634.555.455	2.002.524.455	-632.031.000	3.354.758.940	2.705.218.740	-649.540.200
3	Chi thực hiện nghĩa vụ nộp NSNN	1.357.686.994	1.357.686.994	0	2.061.883.484	2.061.883.484	0
	Thuế GTGT (5%)	678.343.497	678.343.497		1.030.441.742	1.030.441.742	
	Thuế TNDN (5%)	678.343.497	678.343.497		1.030.441.742	1.030.441.742	
	Thuế môn bài	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000	
4	Chênh lệch thu - chi	3.888.255.334	4.556.182.334	667.927.000	10.244.155.556	10.929.547.756	685.392.200
	Trích lập Quỹ PTHĐSN (25%)	972.063.834	1.139.045.583	166.981.750	3.016.966.714	3.291.148.793	274.182.079

	Trích lập Quỹ KT, PL (15%)	583.238.300	683.427.350	100.189.050	1.080.670.309	1.080.670.309	0
	Trích lập Quỹ ổn định TN (60%)	2.332.953.200	2.733.709.400	400.756.200	6.146.518.533	6.557.728.654	411.210.121







ĐOÀN THANH TRA

Phụ lục số 02

CHI TIẾT THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NSNN NĂM 2021, 2022

tại Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận

(Kèm theo KLTT & 59/KL-TT ngày 06/11/2023)

DVT: đồng

STT	NỘI DUNG	THUẾ GTGT	THUẾ TNDN	PHÍ	LỆ PHÍ	CỘNG
	NĂM 2021					
1	Năm trước chuyển sang	487.199.030	185.138.356			672.337.386
2	Số phát sinh trong năm	678.343.497	692.158.854	894.346.182	552.559.000	2.817.407.533
	, - Từ hoạt động dịch vụ	678.343.497	678.343.497			1.356.686.994
	, - Từ lãi tiền gửi		13.815.357			13.815.357
3	Số đã nộp trong năm	892.788.108	590.727.434	894.346.182	552.559.000	2.930.420.724
4	Số còn phải nộp cuối năm	272.754.419	286.569.776	0	0	559.324.195
						0
	NĂM 2022					0
1	Năm trước chuyển sang	272.754.419	286.569.776			559.324.195
2	Số phát sinh trong năm	1.030.441.742	1.033.222.486	1.170.733.925	700.595.750	3.934.993.903
	, - Từ hoạt động dịch vụ	1.030.441.742	1.030.441.724			2.060.883.466
	, - Từ lãi tiền gửi		2.780.762			2.780.762
3	Số đã nộp trong năm	1.169.716.216	1.259.955.118	1.170.733.925	700.595.750	4.301.001.009
4	Số còn phải nộp cuối năm	133.479.945	59.837.144			193.317.089
	NĂM 2023					
	Số phát sinh trong năm					
	, - Từ lãi tiền gửi		40.690.160			40.690.160
	Tổng cộng					234.007.249





ĐOÀN THANH TRÀ

Phụ lục số 03

CHI TIẾT TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2021, 2022

tại Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Thuận

(Kèm theo KHTT số 53/KL-TT ngày 06/11/2023)

TT	Các quỹ	Năm 2021			Năm 2022		
		Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch	Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	Quỹ phát triển HDSN						
a	Năm trước chuyển sang	2.531.099.268	2.531.099.268	0	4.559.738.624	4.712.905.018	153.166.394
b	Số trích lập trong năm	2.507.940.855	2.661.107.249	153.166.394	5.993.340.719	6.264.742.036	271.401.317
	,- Từ nguồn thu phí	581.226.382	581.226.382	0	2.467.245.779	2.467.245.779	
	,- Từ nguồn thu HDDV	972.063.833	1.139.045.584	166.981.751	3.016.966.714	3.291.148.793	274.182.079
	,- Từ nguồn khấu hao TS	678.343.497	678.343.497	0	453.385.900	453.385.900	
	,- Từ lãi tiền gửi	276.307.143	262.491.786	-13.815.357	55.615.234	52.834.472	-2.780.762
	,- Thu thanh lý tài sản				127.092	127.092	
c	Số sử dụng trong năm	479.301.499	479.301.499	0	1.423.540.211	1.423.540.211	
d	Số còn lại	4.559.738.624	4.712.905.018	153.166.394	9.129.539.132	9.554.106.843	424.567.711
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
a	Năm trước chuyển sang	1.471.044.912	1.471.044.912	0	1.860.939.043	1.329.097.093	-531.841.950
b	Số trích lập trong năm	931.974.131	1.032.163.181	100.189.050	2.561.017.777	2.561.017.777	
	,- Từ nguồn thu phí	348.735.831	348.735.831	0	1.480.347.468	1.480.347.468	
	,- Từ nguồn thu HDDV	583.238.300	683.427.350	100.189.050	1.080.670.309	1.080.670.309	
c	Số sử dụng trong năm	542.080.000	1.174.111.000	632.031.000	609.025.300	1.258.565.500	649.540.200
d	Số còn lại	1.860.939.043	1.329.097.093	-531.841.950	3.812.931.520	2.631.549.370	-1.181.382.150
3	Quỹ ổn định thu nhập						
a	Năm trước chuyển sang	17.274.598	17.274.598		345.171.116	745.927.316	400.756.200
b	Số trích lập trong năm	3.727.896.518	4.128.652.718	400.756.200	12.067.908.403	12.479.118.524	411.210.121
	,- Từ nguồn thu phí	1.394.943.318	1.394.943.318		5.921.389.870	5.921.389.870	0
	,- Từ nguồn thu HDDV	2.332.953.200	2.733.709.400	400.756.200	6.146.518.533	6.557.728.654	411.210.121
c	Số sử dụng trong năm	3.400.000.000	3.400.000.000		9.000.000.000	9.000.000.000	0
d	Số còn lại	345.171.116	745.927.316	400.756.200	3.413.079.519	4.225.045.840	811.966.321

4	Quỹ dự phòng ổn định TN						
	Năm trước chuyển sang	72.163.987	72.163.987		72.163.987	72.163.987	
	Số còn lại cuối năm	72.163.987	72.163.987		72.163.987	72.163.987	